

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)												
STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mả	Vật kiến trúc		
1	Đỗ Trung Kiên (CCCD: 0310790158499) - Phạm Thị Dung (CCCD: 0311860183199)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	0862042480-0372327183	400	0	12	12	0	174.000.000	159.704.000	333.704.000	
2	Trần Văn Hà (CCCD: 031063006900) - Nguyễn Thị Nhuận (CCCD: 031168012154)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0783151268	401	0	1	1	0	14.500.000	3.532.000	18.032.000	
3	Nguyễn Đình Giang (CCCD: 031075012832) - Phạm Thị Tú Anh (CCCD: 031181014459)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	0972446981 - 0358771915	402	0	8	8	0	116.000.000	900.114.000	1.016.114.000	
4	Nguyễn Văn Long (CCCD: 031050010496) - Nguyễn Thị Tạo (CCCD: 031155015456)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0986086387 - 0346077868	403	0	4	4	0	58.000.000	41.598.000	99.598.000	
5	Hoàng Đại Nam (CCCD: 031066005743) - Minh Thị Xuân Hằng (CCCD: 031169005818)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0912568707 - 0352936888	404	0	13	13	0	26.000.000	34.391.000	60.391.000	03 hộ mộ vô danh nhưng vẫn thờ cúng gia đình đề nghị nhận chi phí hương hoa đồ cúng
6	Phạm Văn Bảo (CCCD: 0310630016262) - Đỗ Thị Chiến (CCCD: 031170008896)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0948293666 - 0355476569	405	0	28	28	0	56.000.000	53.177.000	109.177.000	
7	Lưu Mạnh Thảo (CCCD: 031074013644)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0988635896	406	0	9	9	0	18.000.000	50.610.000	68.610.000	
8	Nguyễn Thái Công (CCCD:031041000391)	thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0316603585	407	0	1	1	0	14.500.000	10.749.000	25.249.000	
9	Phạm Quang Tuấn (CCCD số: 031081026252) - Nguyễn Thị Ngân (CCCD số: 031184008202)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	0338128622	408	0	3	3	0	43.500.000	30.571.000	74.071.000	
10	Trần Tiến Tích (CCCD:031067011055) - Nguyễn Kim Thùy	thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0316603585 - 0372882787	409	0	1	1	0	12.500.000	0	12.500.000	
	Tổng cộng				0	80	80	0	533.000.000	1.284.446.000	1.817.446.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Đỗ Trung Kiên (CCCD: 0310790158499) Phạm Thị Dung (CCCD: 0311860183199)**
 Địa chỉ: **Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0862042480-0372327183**

Số BB: **400**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	12				174.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	12					
1	Phần mộ	Đỗ Đình Thiệp								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
2	Phần mộ	Đỗ Thị Thêm Đỗ Mạnh Trình								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
3	Phần mộ	Bé Đỗ Cậu Đỗ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
4	Phần mộ	Đỗ Đình Mậu Lê Thị Sa Đỗ Đình Ất Hà Thị Tọa								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7.000.000			28.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2.500.000			10.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	4	3.000.000			12.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2.000.000			8.000.000	
5	Phần mộ	Phạm Thị Hợi Lê Thị Hòa Đỗ Đình Thung								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(2,5*1,1*0,8)/3		m3	0,73					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								159.704.000	
1	Phần mộ	Đỗ Đình Thiệp								
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT: 1,1*1,5*1,9	GTT	Lăng	1,00	9.250.000	1,0	100%	9.250.000	
2	Phần mộ	Đỗ Thị Thêm Đỗ Mạnh Trình								
	Thân mộ	Xây gạch chi; V=(1,5+1,1)*2*0,22*0,8*2	VKT.20009	m3	1,83	1.919.493	1,0	100%	3.513.440	
		Ốp gạch LD 20*25; S=(1,5+1,1)*2*0,8*2	VKT.20065	m2	8,32	315.082	1,0	100%	2.621.482	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mặt mộ	BT đá 1*2 ; V=1,5*1,1*0,1*2	VKT.20015	m3	0,33	1.629.758	1,0	100%	537.820	
		Lát gạch LD 25*25; S=1,5*1,1*2	VKT.20028	m2	3,30	219.744	1,0	100%	725.155	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; V=0,7*0,7*0,11*3*2	VKT.20008	m3	0,32	2.126.713	1,0	100%	687.779	
		Ốp gạch LD 25*20; S=0,7*0,7*2*3*2	VKT.20065	m2	5,88	315.082	1,0	100%	1.852.682	
	Mái ngai	BTCT tấm đan; V=0,8*0,8*0,1*2	VKT.20019	m3	0,13	6.557.685	1,0	100%	839.384	
		Trát XMC; S=0,8*0,8*2*2	VKT.20077	m2	2,56	141.099	1,0	100%	361.213	
		Sơn ngoài trời không bả; S=0,8*0,8*2*2	VKT.20090	m2	2,56	87.789	1,0	100%	224.740	
3	Phần mộ	Bé Đỗ Cậu Đỗ								
	Thân mộ	Xây gạch chi; V=(1,0+1,3)*2*0,22*1,0*2	VKT.20009	m3	2,02	1.919.493	1,0	100%	3.885.054	
		Ốp đá Granit tự nhiên; S=(1,0+1,3)*2*0,6*2	VKT.20071	m2	5,52	1.728.322	1,0	100%	9.540.337	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; V=1,0*1,3*0,1*2	VKT.20015	m3	0,26	1.629.758	1,0	100%	423.737	
		Lát đá Granit tự nhiên; S=1,0*1,3*2	VKT.20049	m2	2,60	1.496.652	1,0	100%	3.891.295	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; V=0,6*0,5*0,4*2	VKT.20009	m3	0,24	1.919.493	1,0	100%	460.678	
		Ốp đá Granit tự nhiên; S=(0,5+0,6)*2*0,4*2	VKT.20071	m2	1,76	1.728.322	1,0	100%	3.041.847	
		Lát đá Granit tự nhiên; S=0,5*0,6*2	VKT.20049	m2	0,60	1.496.652	1,0	100%	897.991	
4	Phần mộ	Đỗ Đình Mậu Lê Thị Sa Đỗ Đình Ất Hà Thị Tọa								
	Thân mộ	Xây gạch chi; V=(1,1+3,2)*2*0,6*0,22	VKT.20009	m3	1,14	1.919.493	1,0	100%	2.179.008	
		Ốp đá Granit tự nhiên; S=(1,1+3,2)*2*0,6	VKT.20071	m2	5,16	1.728.322	1,0	100%	8.918.142	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; V=1,1*3,2*0,1	VKT.20015	m3	0,35	1.629.758	1,0	100%	573.675	
		Lát đá Granit tự nhiên; S=1,1*3,2	VKT.20049	m2	3,52	1.496.652	1,0	100%	5.268.215	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; V=3,2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	374.301	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 30*60; S=3,4*0,6*2	VKT.20069	m2	4,08	320.620	1,0	100%	1.308.130	
		09 bia mộ đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	9,00	500.000	1,0	100%	4.500.000	
		09 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,0	100%	810.000	
		09 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	30.000	1,0	100%	270.000	
		09 bộ ấm chén	GTT	Bộ	9,00	50.000	1,0	100%	450.000	
		09 đĩa hoa quả sứ D20	GTT	Cái	9,00	20.000	1,0	100%	180.000	
		Khuôn Viên								
	Sân	S=4,5*6,3-1,1*1,5*3-3,2*1,1		m2	19,88					
		BT gạch vờ dày 0,15	VKT.20014	m3	2,98	1.027.902	1,0	100%	3.065.204	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,99	1.629.758	1,0	100%	3.239.959	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	19,88	241.350	1,0	100%	4.798.038	
	Sân 2	S=6,1*4,5		m2	27,45					
		Mặt lát BT tấm đan dày 0,1	VKT.20023	m3	2,75	5.710.896	1,0	100%	15.676.410	
	Tường bao	Xây gạch chi								
		Móng; $V=(6,1+4,1+4,5+6,3*2,0+10,0)*0,4*0,22$	VKT.20005	m3	3,28	1.711.642	1,0	100%	5.618.294	
		Thân; $V=(6,1+4,1+4,5+6,3+2,0+10,0)*0,4*0,22$	VKT.20009	m3	2,90	1.919.493	1,0	100%	5.574.208	
		Trụ xây gạch chỉ; $V=0,22*0,22*1,4*6$	VKT.20009	m3	0,41	1.919.493	1,0	100%	780.389	
5	Phần mộ	Phạm Thị Hợi Lê Thị Hòa Đỗ Đình Thung								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ; $V=(2,5+1,1)*2*0,22*0,6+1,1*0,22*0,6*2$	VKT.20009	m3	1,24	1.919.493	1,0	100%	2.381.707	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; $V=2,5*1,1*0,1$	VKT.20015	m3	0,28	1.629.758	1,0	100%	448.183	
		Láng XMC; S=2,5*1,1	VKT.20043	m2	2,75	54.168	1,0	100%	148.962	
		Son không bả; S=2,5*1,1	VKT.20090	m2	2,75	87.789	1,0	100%	241.420	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Ngai mộ	Xây gạch chi ; $V=(2,5+1,1)*2*3,1*0,11+1,0*1,9*0,11*2$	VKT.20008	m3	2,87	2.126.713	1,0	100%	6.110.472	
		Trát XMC; $S=(2,5+1,1)*2*(0,6+3,1)$	VKT.20077	m2	26,64	141.099	1,0	100%	3.758.877	
		$S2=1,0*1,9*2*2$	VKT.20077	m2	7,60	141.099	1,0	100%	1.072.352	
		$S3=(2,2+0,9)*2*1,9$	VKT.20077	m2	11,78	141.099	1,0	100%	1.662.146	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=(2,5+1,1)*2*(0,6+3,1)$	VKT.20090	m2	26,64	87.789	1,0	100%	2.338.699	
		$S2=1,0*1,9*2*2$	VKT.20090	m2	7,60	87.789	1,0	100%	667.196	
		$S3=(2,2+0,9)*2*1,9$	VKT.20090	m2	11,78	87.789	1,0	100%	1.034.154	
	Mái mộ	BTCT tấm đan; $V=3,0*1,5*0,15+2,5*1,0*0,15+2,0*0,7*0,15$	VKT.20019	m3	1,26	6.557.685	1,0	100%	8.262.683	
		Trát XMC; $S=(3,0*1,7+2,5*1,2+2,0*0,9)$	VKT.20077	m2	9,90	141.099	1,0	100%	1.396.880	
		Sơn không bả; $S=(3,0*1,7+2,5*1,2+2,0*0,9)$	VKT.20090	m2	9,90	87.789	1,0	100%	869.111	
		Dán ngói vẩy cá; $S=3,2*1,5-0,6*3,1+2,5*1,0-2,0*0,7+2,2*1,2$	VKT.20059	m2	6,68	519.644	1,0	100%	3.471.222	
		Tấm đan BTCT; $V=2,5*0,2*0,1$	VKT.20019	m3	0,05	6.557.685	1,0	100%	327.884	
		Trát XMC; $S=2,5*0,2*2$	VKT.20077	m2	1,00	141.099	1,0	100%	141.099	
		Sơn không bả; $S=2,5*0,2*2$	VKT.20090	m2	1,00	87.789	1,0	100%	87.789	
	Cột	BTCT; $V=0,1*0,1*1,3*4$	VKT.20021	m3	0,05	9.223.622	1,0	100%	479.628	
	Phào chỉ kép	$L=4,5*2*2+3,5*2*2+2,7*2*2+2,0*2+2,5*2+0,5*20+1,0*12$	VKT.20089	md	73,80	112.714	1,0	100%	8.318.293	
	Bậc mộ	Xây gạch chi; $V=2,5*0,5*0,3$	VKT.20009	m3	0,38	1.919.493	1,0	100%	719.810	
		Ốp gạch HL 50*50; $S=2,5*0,3$	VKT.20056	m2	0,75	241.350	1,0	100%	181.013	
		Lát gạch HL 50*50; $S=2,5*0,5$	VKT.20056	m2	1,25	241.350	1,0	100%	301.688	
	Xây be	Gạch chi; $V=1,6*0,22*0,4*2$	VKT.20009	m3	0,28	1.919.493	1,0	100%	540.529	
		Trát XMC; $S=1,6*0,4*2*2$	VKT.20077	m2	2,56	141.099	1,0	100%	361.213	
	Sân mộ	$S=4,0*2,7$		m2	10,80					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vồ dày 0,15	VKT.20014	m3	1,62	1.027.902	1,0	100%	1.665.201	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,08	1.629.758	1,0	100%	1.760.139	
		Mặt lát gạch HL 50*50	VKT.20056	m2	10,80	241.350	1,0	100%	2.606.580	
		03 bia mộ đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
		03 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,0	100%	90.000	
		03 bộ âm chén	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
		Tổng cộng							333.704.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Trần Văn Hà (CCCD: 031063006900) - Nguyễn Thị Nhuận (CCCD: 031168012154)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0783151268**

Số BB: **401**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Trần Văn Tâm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								3.532.000	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,3+2,0)*2*0,6*0,22	VKT.20009	m3	0,87	1.919.493	1,0	100%	1.672.262	
		Trát XMC: S=(1,3+2,0)*2*0,6	VKT.20077	m2	3,96	141.099	1,0	100%	558.752	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; V=1,3*2,0*0,1	VKT.20015	m3	0,26	1.629.758	1,0	100%	423.737	
		Láng XMC dày 3,0cm không đánh màu	VKT.20044	m2	2,60	79.785	1,0	100%	207.441	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,0	100%	30.000	
		Tổng cộng							18.032.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Đình Giang (CCCD: 031075012832) - Phạm Thị Tú Anh (CCCD: 031181014459)
 Địa chỉ: Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0972446981 - 0358771915

Số BB: 402

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	8				116.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	8					
A	Phần mộ	Vũ Thị Sở Nguyễn Đình Chuyên Đỗ Thị Túc Phạm Thị Duyên Nguyễn Đức Ban Bùi Thị Lựu Nguyễn Đức Trường								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*7		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	7.000.000			49.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	2.500.000			17.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	7	3.000.000			21.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	2.000.000			14.000.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Đăng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								900.114.000	
A	Phần mộ	Vũ Thị Sỡ Nguyễn Đình Chuyên Đỗ Thị Túc Phạm Thị Duyên Nguyễn Đức Ban Bùi Thị Lựu Nguyễn Đức Trường								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(0,9+1,3)*2*1,2*0,22*7$	VKT.20009	m3	8,13	1.919.493	1,0	100%	15.607.781	
		Ốp đá Granit tự nhiên; $S=(0,9+1,3)*2*1,2*7$	VKT.20071	m2	36,96	1.728.322	1,0	100%	63.878.781	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; $V=0,9*1,3*0,1*7$	VKT.20015	m3	0,82	1.629.758	1,0	100%	1.334.772	
		Lát đá Granit tự nhiên; $S=0,9*1,3*7$	VKT.20049	m2	8,19	1.496.652	1,0	100%	12.257.580	
	Ngai mộ	BTCT tấm đan; $V=0,5*1,1*0,1*3$	VKT.20023	m3	0,17	5.710.896	1,0	100%	942.298	
		Ốp đá Granit tự nhiên; $S=0,5*1,1*3*2$	VKT.20071	m2	3,30	1.728.322	1,0	100%	5.703.463	
	Mái	BTCT tấm đan; $V=0,6*0,8*0,1$	VKT.20019	m3	0,05	6.557.685	1,0	100%	314.769	
		Ốp đá Granit tự nhiên; $S=0,5*0,5*2+0,5*0,4$	VKT.20071	m2	0,70	1.728.322	1,0	100%	1.209.825	
		07 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	7,00	500.000	1,0	100%	3.500.000	
		07 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	30.000	1,0	100%	210.000	
		07 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	7,00	50.000	1,0	100%	350.000	
	Bàn thờ	Trụ BTCT tấm đan; $V=0,2*0,2*1,0*2$	VKT.20021	m3	0,08	9.223.622	1,0	100%	737.890	
		Ốp đá Granit tự nhiên; $S=0,25*4*1,0*2$	VKT.20071	m2	2,00	1.728.322	1,0	100%	3.456.644	
		Mặt bệ đá Granit tự nhiên; $S=0,8*1,6$	VKT.20049	m2	1,28	1.496.652	1,0	100%	1.915.715	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Đăng								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,3$	VKT.20009	m3	0,26	1.919.493	1,0	100%	506.746	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; $V=1,2*0,8*0,1$	VKT.20015	m3	0,10	1.629.758	1,0	100%	156.457	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,0	100%	30.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 đĩa sứ D20	GTT	Cái	1,00	20.000	1,0	100%	20.000	
III	Nhà để mộ	Móng gia cố cọc tre, BTCT, xây gạch chi, cột BTCT chịu lực, tường xây gạch chi 110, dầm BTCT, mái bằng BTCT, có dầm mái vẩy cá trang trí, cao 3,5m; S=5,5*5,5	VKT.10602	m2 sàn XD	30,25	7.275.999	1,0	100%	220.098.970	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 4,5m: $V=-(5,5+5,28)*2*0,11*1,0$	VKT.20008	m3	-2,37	2.126.713	1,0	100%	-5.043.713	
		Trừ phần trát trong	VKT.20078	m2	-21,56	105.359	1,0	100%	-2.271.540	
		Trừ phần trát ngoài	VKT.20077	m2	-21,56	141.099	1,0	100%	-3.042.094	
	Ốp cột	Gạch LD 25*40; S=1,0*3,0*4	VKT.20068	m2	12,00	298.675	1,0	100%	3.584.100	
		Sơn tường, trần, dầm trong nhà không bả; S=4,1*3,2+5,5*5,5+4,1*0,7*4	VKT.20091	m2	54,85	65.788	1,0	100%	3.608.472	
		Đắp trang trí phào kép mộ; L=2,0*4*2+1,2*1,0+2,0*6+1,5*10	VKT.20089	md	44,20	112.714	1,0	100%	4.981.959	
	Mái lều	Xây trên mái nhà								
		Cột BTCT; V=0,25*0,25*1,2*8	VKT.20021	m3	0,60	9.223.622	1,0	100%	5.534.173	
		Xây tường gạch chi 110; V1=3,3*1,2*0,11*4	VKT.20008	m3	1,74	2.126.713	1,0	100%	3.705.585	
		V2=1,8*1,2*0,11*4	VKT.20008	m3	0,95	2.126.713	1,0	100%	2.021.228	
		Trát tường; S=0,25*4*1,2*8+3,3*1,2*4+1,8*1,2*4	VKT.20077	m2	34,08	141.099	1,0	100%	4.808.654	
		Sơn ngoài nhà không bả; S=0,25*4*1,2*8+3,3*1,2*4+1,8*1,2*4	VKT.20090	m2	34,08	87.789	1,0	100%	2.991.849	
		Trát tường; S=3,3*1,5*4+1,8*1,5*4	VKT.20077	m2	30,60	141.099	1,0	100%	4.317.629	
		Sơn trong nhà không bả; S=3,3*1,5*4+1,8*1,5*4	VKT.20091	m2	30,60	65.788	1,0	100%	2.013.113	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Dầm mái	BTCT; V1=3,8*0,25*0,15*4	VKT.20020	m3	0,57	8.244.016	1,0	100%	4.699.089	
		V2=2,0*0,25*0,15*4	VKT.20020	m3	0,30	8.244.016	1,0	100%	2.473.205	
		V3=1,0*0,25*0,1*4+1,5*0,25*0,1	VKT.20020	m3	0,14	8.244.016	1,0	100%	1.133.552	
	Trang trí mái	Bằng ngói vảy cá; S1=5,7*1,5*4	VKT.20059	m2	34,20	519.644	1,0	100%	17.771.825	
		S2=4,5*1,2*4	VKT.20059	m2	21,60	519.644	1,0	100%	11.224.310	
		S3=3,0*0,8*4+2,0*1,5*2	VKT.20059	m2	15,60	519.644	1,0	100%	8.106.446	
		BTCT tấm đan; V1=5,7*1,5*0,1*4	VKT.20023	m3	3,42	5.710.896	1,0	100%	19.531.264	
		V2=4,5*1,2*0,1*4	VKT.20023	m3	2,16	5.710.896	1,0	100%	12.335.535	
		V3=3,0*0,8*0,1*4	VKT.20023	m3	0,96	5.710.896	1,0	100%	5.482.460	
	Mái lều	BTCT; V1=4,5*4,5*0,15	VKT.20021	m3	3,04	9.223.622	1,0	100%	28.016.752	
		V2=3,0*3,0*0,15	VKT.20021	m3	1,35	9.223.622	1,0	100%	12.451.890	
	Phào kép	Trang trí XMC mái lều; L1=3,0*8*4+2,0*8*4	VKT.20089	md	160,00	112.714	1,0	100%	18.034.240	
		L2=5,7*2*4+4,5*2*4+3,0*2*4+4,0*5+1,5*7+0,6*8	VKT.20089	md	140,90	112.714	1,0	100%	15.881.403	
	Phào đơn	L=2,0*4*2+1,0*4,2+5,7*4+4,5*4+3,5*4	VKT.20088	md	75,00	89.925	1,0	100%	6.744.375	
		Đắp phào kép hình Rồng Phụng; L=2,0*4*4*3+1,0*2*4*4*3	VKT.20089	md	192,00	112.714	1,0	100%	21.641.088	
		Phào đơn; L=1,5*4*4*3	VKT.20088	md	72,00	89.925	1,0	100%	6.474.600	
	Sơn tường	Ngoài nhà không bả; S=4,1*3,2*3	VKT.20090	m2	39,36	87.789	1,0	100%	3.455.375	
	Bạc	Xây gạch chi; V=4,4*0,2*0,4*3	VKT.20009	m3	1,06	1.919.493	1,0	100%	2.026.985	
		Ốp gạch HL 40*40; S=4,4*0,2*3+4,0*0,2*3	VKT.20056	m2	5,04	241.350	1,0	100%	1.216.404	
		Lát gạch HL 40*40; S=5,5*5,5-0,8*1,2*6	VKT.20056	m2	24,49	241.350	1,0	100%	5.910.662	
	Sân	S=9,0*6,8-5,5*5,5		m2	30,95					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	4,64	1.027.902	1,0	100%	4.772.035	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	3,10	1.629.758	1,0	100%	5.044.101	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	30,95	241.350	1,0	100%	7.469.783	
	Khuôn viên	Móng đá học; $V=(17,1+16,8)*2*0,5*0,8$	VKT.20004	m3	27,12	1.671.987	1,0	100%	45.344.287	
		Dầm BTCT; $V=(17,1+16,8)*2*0,3*0,2$	VKT.20020	m3	4,07	8.244.016	1,0	100%	33.536.657	
		Xây móng gạch chỉ trên dầm; $V=(16,9+16,6)*2*0,22*0,4$	VKT.20005	m3	5,90	1.711.642	1,0	100%	10.091.841	
	Lan can	Con tiện XMC, tay vịn BTCT; $L=(16,9+16,6)*2-1,0$	VKT.20025	md	66,00	429.569	1,0	100%	28.351.554	
	Cầu ra mộ	BTCT sàn cầu; $V=1,7*3,2*0,15$	VKT.20019	m3	0,82	6.557.685	1,0	100%	5.351.071	
	Lan can	Con tiện XMC, tay vịn BTCT; $L=3,7*2$	VKT.20025	md	7,40	429.569	1,0	100%	3.178.811	
	Mố cầu	Móng đá học; $V=0,9*3,0*2,1$	VKT.20004	m3	5,67	1.671.987	1,0	100%	9.480.166	
		Dầm BTCT; $V=1,9*2,1*0,15$	VKT.20020	m3	0,60	8.244.016	1,0	100%	4.934.044	
	Kè ngoài	BTCT tấm đan; $V=3,5*1,0*0,1$	VKT.20023	m3	0,35	5.710.896	1,0	100%	1.998.814	
	Trụ	Xây gạch chỉ; $V=0,22*0,22*1,2*4$	VKT.20009	m3	0,23	1.919.493	1,0	100%	445.937	
		BT tấm đan đầu trụ; $V=0,5*0,5*0,1*26$	VKT.20023	m3	0,65	5.710.896	1,0	100%	3.712.082	
		Trát XMC trụ + chân móng; $S1=(17,1+16,8)*2*0,8$	VKT.20077	m2	54,24	141.099	1,0	100%	7.653.210	
		$S2=(16,9+16,6)*2*0,4$	VKT.20077	m2	26,80	141.099	1,0	100%	3.781.453	
		$S3=0,25*4*1,2*4$	VKT.20077	m2	4,80	141.099	1,0	100%	677.275	
		$S4=0,7*0,7*26$	VKT.20077	m2	12,74	141.099	1,0	100%	1.797.601	
		Sơn ngoài nhà không bả; $S1=(17,1+16,8)*2*0,8$	VKT.20090	m2	54,24	87.789	1,0	100%	4.761.675	
		$S2=(16,9+16,6)*2*0,4$	VKT.20090	m2	26,80	87.789	1,0	100%	2.352.745	
		$S3=0,25*4*1,2*4$	VKT.20090	m2	4,80	87.789	1,0	100%	421.387	
		$S4=0,7*0,7*26$	VKT.20090	m2	12,74	87.789	1,0	100%	1.118.432	
	Phào chỉ đơn	$L=(16,9+16,6)*2*2-1,0*2+3,7*2*2+0,5*4*26$	VKT.20088	md	198,80	89.925	1,0	100%	17.877.090	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Sơn lan can ngoài trời không bả; $S=((16,9+16,6)*2-1,0)*1,0*2+3,7*1,0*2*2$	VKT.20090	m2	146,80	87.789	1,0	100%	12.887.425	
		Xây móng lớp trong bằng gạch chi; $V=(14,5+14,2)*2*0,22*1,2$	VKT.20005	m3	15,15	1.711.642	1,0	100%	25.937.538	
	Sân 2	BT gạch vỡ dày 0,15; $V=(16,2*16,0-9,0*6,8)*0,15$	VKT.20014	m3	29,70	1.027.902	1,0	100%	30.528.689	
		BT đá 1*2 dày 0,1; $V=(16,2*16,0-9,0*6,8)*0,1$	VKT.20015	m3	19,80	1.629.758	1,0	100%	32.269.208	
	Đất vật lấp nền sân	$V=((16,2*16,0)-(9,0*6,8))*1,2$	VKT.20001	m3	237,60	124.775	1,0	100%	29.646.540	
		Tổng cộng							1.016.114.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Long (CCCD: 031050010496) - Nguyễn Thị Tào (CCCD: 031155015456)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0986086387 - 0346077868**

Số BB: **403**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	4				58.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Út Nguyễn Văn Thó Nguyễn Thị Bé								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Ngây								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								41.598.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Út Nguyễn Văn Thó Nguyễn Thị Bé								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=3,7*4*1,5*0,22	VKT.20009	m3	4,88	1.919.493	1,0	100%	9.374.804	
		Ốp gạch LD 20*25; S=3,7*4*1,5	VKT.20065	m2	22,20	315.082	1,0	100%	6.994.820	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=(3,7*1,0+1,0*0,6*4)*0,11	VKT.20008	m3	0,67	2.126.713	1,0	100%	1.427.024	
		Ốp gạch LD 20*25: S=3,7*1,0*2+1,0*0,6*4*2	VKT.20065	m2	12,20	315.082	1,0	100%	3.844.000	
	Mái ngai	BTCT Tẩm đan; V=3,0*0,6*0,1	VKT.20019	m3	0,18	6.557.685	1,0	100%	1.180.383	
		Trát XMC; S=3,0*0,6*2	VKT.20077	m2	3,60	141.099	1,0	100%	507.956	
		Sơn ngoài tờii không bả; S=3,0*0,6*2	VKT.20090	m2	3,60	87.789	1,0	100%	316.040	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; V=3,7*3,7*0,1	VKT.20015	m3	1,37	1.629.758	1,0	100%	2.231.139	
		Lát gạch LD 25*25; S=3,7*3,7-3,0*2,2	VKT.20028	m2	7,09	219.744	1,0	100%	1.557.985	
	Đài sen sứ	D30; SL 06 cái	GTT	Cái	6,00	300.000	1,0	100%	1.800.000	
	Bậc mộ	Xây gạch chỉ trang trí: V=3,7*0,5*0,9	VKT.20009	m3	1,67	1.919.493	1,0	100%	3.195.956	
		Ốp gạch LD 20*25; S=4,7*0,9	VKT.20065	m2	4,23	315.082	1,0	100%	1.332.797	
	Phào kép	L=1,0*2	VKT.20089	md	2,00	112.714	1,0	100%	225.428	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Ngây								
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1,00	4.850.000	1,0	100%	4.850.000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	4,00	500.000	1,0	100%	2.000.000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	90.000	1,0	100%	360.000	
		04 bộ ẩm chén	GTT	Bộ	4,00	50.000	1,0	100%	200.000	
		04 lọ hoa sứ	GTT	Cái	4,00	30.000	1,0	100%	120.000	
		04 đĩa hoa quả sứ D20	GTT	Cái	4,00	20.000	1,0	100%	80.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Tổng cộng							99.598.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Hoàng Đại Nam (CCCD: 031066005743) - Minh Thị Xuân Hằng (CCCD: 031169005818)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0912568707 - 0352936888

Số BB: 404

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	13				26.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	13					
A	Phần mộ	13 ngôi mộ vô danh gia đình tìm thấy được khi di chuyển, đào móng nhà, gia đình vẫn thờ cúng, tuy nhiên đến nay di chuyển nghĩa trang Gia Lộc gia đình để cơ quan chức năng thực hiện việc di chuyển các phần mộ vô danh theo quy định của pháp luật	Không bồi thường chi phí di chuyển mồ mã							
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng (gia đình tự thực hiện việc cúng các phần mộ)		Ngôi	13	2.000.000			26.000.000	
II	Vật kiến trúc								34.391.000	
1	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(5,0+1,8)*2*0,5*0,22$	VKT.20009	m3	1,50	1.919.493	1,0	100%	2.871.562	
		Ốp gạch LD 30*45: $S=(5,0+1,8)*2*0,5$	VKT.20067	m2	6,80	298.675	1,0	100%	2.030.990	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=5,0*1,8*0,1$	VKT.20018	m3	0,90	4.617.534	1,0	100%	4.155.781	
		Lát gạch LD 60*60: $S=5,0*1,8$	VKT.20032	m2	9,00	289.212	1,0	100%	2.602.908	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=6,0*1,4*0,11$	VKT.20008	m3	0,92	2.126.713	1,0	100%	1.965.083	
		Ốp gạch LD 60*60: $S=6,0*0,8$	VKT.20069	m2	4,80	320.620	1,0	100%	1.538.976	
		Trát XMC: $S=6,0*1,2$	VKT.20077	m2	7,20	141.099	1,0	100%	1.015.913	
		Bát hương sứ cỡ trung SL 13 cái	GTT	Cái	13,00	90.000	1,0	100%	1.170.000	
	Khuôn viên									
	Sân	$S=6,0*3,2-1,8*5,0$		m2	10,20					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,02	1.027.902	1,0	100%	1.048.460	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,02	1.629.758	1,0	100%	1.662.353	
		Mặt lát gạch HL 50*50	VKT.20056	m2	10,20	241.350	1,0	100%	2.461.770	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, có trát có bở trụ: $S=(6,0+3,2*2-1,0)*0,7$: Tỷ lệ so với tường cao 2m: Đạt 35%	HD.30039	m	3,99	1.312.000	1,0	100%	5.234.880	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-11,40	25.000	1,0	100%	-285.000	
		Ốp gạch LD 30*60: $S=(6,0+3,2*2-1,0)*0,7*2$ mặt	VKT.20069	m2	15,96	320.620	1,0	100%	5.117.095	
		Đài sen sứ D20 SL 06 cái	GTT	Cái	6,00	300.000	1,0	100%	1.800.000	
		Tổng cộng							60.391.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Văn Bảo (CCCD: 0310630016262) - Đỗ Thị Chiến (CCCD: 031170008896)**
 Địa chỉ: **Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0948293666 - 0355476569**

Số BB: **405**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	28				56.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	28					
A	Phần mộ	28 ngôi mộ vô danh gia đình tìm thấy được khi di chuyển, đào móng nhà, gia đình vẫn thờ cúng, tuy nhiên đến nay di chuyển nghĩa trang Gia Lộc gia đình đề cơ quan chức năng thực hiện việc di chuyển các phần mộ vô danh theo quy định của pháp luật	Không bồi thường chi phí di chuyển mồ mã							
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng (gia đình tự thực hiện việc cúng các phần mộ)		Ngôi	28	2.000.000			56.000.000	
II	Vật kiến trúc								53.177.000	
1	Thân mộ 1	Xây gạch chi: $V=(2,5+5,0)*2*0,5*0,22$	VKT.20009	m3	1,65	1.919.493	1,0	100%	3.167.163	
		Ốp gạch LD 30*45: $S=(2,5+5,0)*2*0,5$	VKT.20067	m2	7,50	298.675	1,0	100%	2.240.063	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=2,5*5,0*0,1$	VKT.20018	m3	1,25	4.617.534	1,0	100%	5.771.918	
		Lát gạch LD 60*60: $S=2,5*5,0$	VKT.20032	m2	12,50	289.212	1,0	100%	3.615.150	
	Thân mộ 2	Xây gạch chi: $V=(1,2+3,2)*2*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	0,39	1.919.493	1,0	100%	743.228	
		Ốp gạch LD 30*45: $S=(1,2+3,2)*2*0,2$	VKT.20067	m2	1,76	298.675	1,0	100%	525.668	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=3,2*1,2*0,1$	VKT.20018	m3	0,38	4.617.534	1,0	100%	1.773.133	
		Lát gạch LD 60*60: $S=3,2*1,2$	VKT.20032	m2	3,84	289.212	1,0	100%	1.110.574	
	Thân mộ 3	Xây gạch chi: $V=(0,6+1,2)*2*0,22*8*0,2$	VKT.20009	m3	1,27	1.919.493	1,0	100%	2.432.382	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 30*45: S=(0,6+1,2)*2*0,2*8	VKT.20067	m2	5,76	298.675	1,0	100%	1.720.368	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=0,6*1,2*0,1*8	VKT.20018	m3	0,58	4.617.534	1,0	100%	2.659.700	
		Lát gạch LD 60*60: S=0,6*1,2*8	VKT.20032	m2	5,76	289.212	1,0	100%	1.665.861	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=8,0*1,5*0,11	VKT.20008	m3	1,32	2.126.713	1,0	100%	2.807.261	
		Ốp gạch LD 60*60: S=8,0*0,9	VKT.20069	m2	7,20	320.620	1,0	100%	2.308.464	
		Trát XMC: S=8,0*1,5	VKT.20077	m2	12,00	141.099	1,0	100%	1.693.188	
		Bát hương sứ cỡ trung SL 28 cái	GTT	Cái	28,00	90.000	1,0	100%	2.520.000	
		Đài sen sứ D20 SL 05 cái	GTT	Cái	5,00	300.000	1,0	100%	1.500.000	
	Khuôn viên									
	Tường bao	Xây gạch chi 110, có trát có bổ trụ: S=(4,8+5,0+3,7-1,0)*0,7: Tỷ lệ so với tường cao 2m =35%	HD.30039	m	4,38	1.312.000	1,0	100%	5.740.000	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-12,50	25.000	1,0	100%	-312.500	
		Ốp gạch LD 30*60: S=(4,8+5,0+3,7-1,0)*0,7*2 mặt	VKT.20069	m2	17,50	320.620	1,0	100%	5.610.850	
	Sân	S=4,0*6,0-5,0*2,5-3,2*1,2		m2	7,66					
		BT gạch vờ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,77	1.027.902	1,0	100%	787.373	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,77	1.629.758	1,0	100%	1.248.395	
		Mặt lát gạch HL 50*50	VKT.20056	m2	7,66	241.350	1,0	100%	1.848.741	
		Tổng cộng							109.177.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ Hạ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lưu Mạnh Thảo (CCCD: 031074013644)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0988635896**

Số BB: **406**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	9				18.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phản mộ	09 ngôi mộ vô danh gia đình tìm thấy được khi di chuyển, đào móng nhà, gia đình vẫn thờ cúng, tuy nhiên đến nay di chuyển nghĩa trang Gia Lộc gia đình để cơ quan chức năng thực hiện việc di chuyển các phản mộ vô danh theo quy định của pháp luật	Không bồi thường chi phí di chuyển mồ mã							
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng (gia đình tự thực hiện việc cúng các phản mộ)		Ngôi	9	2.000.000			18.000.000	
II	Vật kiến trúc								50.610.000	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	9,00	4.850.000	1,0	100%	43.650.000	
		09 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	9,00	90.000	1,0	100%	810.000	
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,3*9$	VKT.20005	m3	2,61	1.711.642	1,0	100%	4.473.548	
		Trát XMC: $S=(1,3+0,9)*2*0,3*9$	VKT.20077	m2	11,88	141.099	1,0	100%	1.676.256	
		Tổng cộng							68.610.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thái Cống (CCCD:031041000391)
 Địa chỉ: thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0316603585

Số BB: 407

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	1				14.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Vũ Thị Sáu								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,8*1,3*0,6		m3	1,40					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7.000.000			7.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								10.749.000	
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,8+1,3)*2*1,1*0,22	VKT.20009	m3	1,50	1.919.493	1,0	100%	2.880.007	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(1,8+1,3)*2*1,1	VKT.20065	m2	6,82	315.082	1,0	100%	2.148.859	
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,8*1,3*0,1	VKT.20015	m3	0,23	1.629.758	1,0	100%	381.363	
		Lát gạch LD 30*30: S=1,8*1,3	VKT.20029	m2	2,34	219.744	1,0	100%	514.201	
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=0,8*0,8*0,11*3	VKT.20008	m3	0,21	2.126.713	1,0	100%	449.162	
		Ốp gạch LD 20*30: S=0,8*0,8*3*2	VKT.20065	m2	3,84	315.082	1,0	100%	1.209.915	
4	Mái mộ	BTTĐCT: V=0,8*1,0*0,1	VKT.20023	m3	0,08	5.710.896	1,0	100%	456.872	
		Dán ngói đỏ HL S=0,8*1,0	VKT.20059	m2	0,80	519.644	1,0	100%	415.715	
5	Xây be	Gạch PP: V=5,0*4*0,15*0,5	VKT.20010	m3	1,50	1.081.965	1,0	100%	1.622.948	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1,00	500.000	1,0	100%	500.000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	90.000	1,0	100%	90.000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1,00	50.000	1,0	100%	50.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1,00	30.000	1,0	100%	30.000	
		Tổng cộng							25.249.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Quang Tuấn (CCCD số: 031081026252) - Nguyễn Thị Ngân (CCCD số: 031184008202)**
 Địa chỉ: **Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0338128622**

Số BB: **408**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	3				43.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Phạm Thị Lăng Phạm Quang Quý Phạm Quang Cù								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,4*2,1*1,0)/3$		m3	0,98					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7.000.000			21.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2.500.000			7.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3.000.000			9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2.000.000			6.000.000	
II	Vật kiến trúc								30.571.000	
A	Phần mộ	Phạm Thị Lăng Phạm Quang Quý Phạm Quang Cù								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,4+2,1)*2*1,0*0,22$	VKT.20009	m3	1,54	1.919.493	1,0	100%	2.956.019	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(1,4+2,1)*2*1,0$	VKT.20065	m2	7,00	315.082	1,0	100%	2.205.574	
	Mặt mộ	BT đá 1*2; $V=1,4*2,1*0,1$	VKT.20015	m3	0,29	1.629.758	1,0	100%	479.149	
		Lát gạch LD 30*30; $S=1,4*1,2$	VKT.20029	m2	1,68	219.744	1,0	100%	369.170	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; $V=1,4*1,0*0,11$	VKT.20008	m3	0,15	2.126.713	1,0	100%	327.514	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 20*30; S=1,4*1,0*2	VKT.20065	m2	2,80	315.082	1,0	100%	882.230	
	Mái ngai	BTCT tấm đan; V1=1,8*1,4*0,15	VKT.20019	m3	0,38	6.557.685	1,0	100%	2.478.805	
		V2=1,2*1,0*0,1	VKT.20019	m3	0,12	6.557.685	1,0	100%	786.922	
		Xây gạch chi; V=0,8*0,33*0,4	VKT.20009	m3	0,11	1.919.493	1,0	100%	202.698	
		Dán ngói vẩy cá; S=1,8*1,4+1,0*1,2	VKT.20059	m2	3,72	519.644	1,0	100%	1.933.076	
		Ốp gạch LD 20*30; S=(0,8+0,3)*2*0,2	VKT.20065	m2	0,44	315.082	1,0	100%	138.636	
		Dán ngói nóc; L=1,0*10 đường	GTT	md	10,00	200.000	1,0	100%	2.000.000	
		Cột BTCT; V=3,14*0,1*0,1*1,2*4	VKT.20021	m3	0,15	9.223.622	1,0	100%	1.390.184	
		Trát trần; S=1,8*1,4+1,0*1,2	VKT.20078	m2	3,72	105.359	1,0	100%	391.935	
		Sơn không bả; S=1,8*1,4+1,0*1,2	VKT.20090	m2	3,72	87.789	1,0	100%	326.575	
		Trát cột; S=3,14*0,2*1,2*4	VKT.20077	m2	3,01	141.099	1,0	100%	425.329	
		Sơn không bả; S=3,14*0,2*1,2*4	VKT.20090	m2	3,01	87.789	1,0	100%	264.631	
		08 đuôi rồng sứ KT: 20*30	GTT	Cái	8,00	70.000	1,0	100%	560.000	
		01 song long châu nguyệt D30	GTT	bộ	1,00	200.000	1,0	100%	200.000	
		03 bia mộ đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	3,00	500.000	1,0	100%	1.500.000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	90.000	1,0	100%	270.000	
		03 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3,00	30.000	1,0	100%	90.000	
		03 bộ ấm chén	GTT	Bộ	3,00	50.000	1,0	100%	150.000	
	Tường bao	Xây gạch chi 110, có bở trụ, có trát; S=((3,5+5,4)*2-1,0)*0,6 (chiếm tỉ lệ 30% so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m)	HD.30039	m2	5,04	1.312.000	1,0	30%	1.983.744	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-16,80	25.000	1,0	100%	-420.000	
	Sân mộ	S=3,3*5,1		m2	16,83					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1,68	1.027.902	1,0	100%	1.729.959	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1,68	1.629.758	1,0	100%	2.742.883	
		Mặt láng XMC dày 2 cm, không đánh màu	VKT.20043	m2	16,83	54.168	1,0	100%	911.647	
	Tường chắn đất	Xây gạch chi; V=6,0*1,3*0,22	VKT.20009	m3	1,72	1.919.493	1,0	100%	3.293.850	
		Tổng cộng							74.071.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Trần Tiến Tích (CCCD:031067011055) - Nguyễn Kim Thủy**
 Địa chỉ: **thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0316603585 - 0372882787**

Số BB: **409**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	1				12.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Thành - Túc Nguyễn Thị Hà Giang								
	Mộ cát táng	Mộ đất		Mộ	1	5.000.000			5.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2.500.000			2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3.000.000			3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2.000.000			2.000.000	
II	Vật kiến trúc								0	
		Tổng cộng							12.500.000	